

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10-8-2020

“Về việc xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Văn Kinh.
Ông Bùi Mạnh Quyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hương, Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T: Bà Trần Thị Kim Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 25/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1980. Địa chỉ: ấp 3, xã L, huyện T, tỉnh Long An. (có mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng T1, sinh năm 1981. Địa chỉ: ấp 2, xã Long Thạnh, huyện T, tỉnh Long An. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05-12-2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Lê Văn T trình bày: Sau thời gian tìm hiểu ông T và bà T1 cưới nhau vào năm 2003, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Long An vào ngày 28-3-2005 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 10/2005. Sau khi cưới bà T1 về sống chung ông T, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 8 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về chi tiêu tiền bạc nên vợ chồng thường hay cãi nhau. Từ tháng 10-2019 đến nay ông T và bà T1 không còn sống chung và không có khả năng đoàn tụ. Do thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T xin ly hôn với bà T1.

Về con chung: Ông T và bà T1 có 03 người con chung tên Lê Văn T3, sinh ngày 07-01-2005; Lê Văn T4, sinh ngày 12-11-2006, Lê Thị Như T5, sinh ngày 10-4-2012. Khi ly hôn ông T đồng ý để bà T1 trực tiếp nuôi 03 con chung, ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

Về tài sản chung: Thửa đất số 876 diện tích 10.4747m² tọa lạc tại ấp 2, xã Long Thạnh, huyện T, tỉnh Long An do vợ chồng ông T mua từ tiền bán phần đất của cha mẹ ruột ông T cho trước đó, hiện tại ông T đang cho người khác mượn mỗi năm 15.000.000 đồng, thời hạn cho mượn là 03 năm. Ngoài ra tài sản chung của vợ chồng còn 01 ha đất của cha mẹ bà T1 cho. Về nợ chung, ông T và bà T1 có vay ngân hàng số tiền 70.000.000 đồng chưa đến hạn trả. Khi ly hôn ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 16-6-2020 và tại phiên tòa, bị đơn là bà Nguyễn Thị Hồng T1 trình bày: Bà T1 thống nhất với lời trình bày của ông T về thời điểm kết hôn và thời gian chung sống. Sau khi về sống chung với ông T một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông T thường xuyên ăn chơi không lo cho gia đình, vợ con. Khoảng tháng 10-2019 ông T kêu bà T1 ký tên cho ông T vay tiền, do bà T1 không ký nên ông T chửi mắng, đe dọa đánh đập, từ đó đến nay bà T1 cùng 02 con đến nơi khác ở, không sống chung với ông T nữa. Tại phiên tòa bà T1 xác định bà không trở về sống chung với ông T được, bà đồng ý ly hôn nhưng ông T phải chia tài sản. Về con chung, bà T1 và ông T có 03 người con chung như ông T trình bày, bà T1 đang trực tiếp nuôi cả 03 con chung. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì bà T1 đồng ý nuôi cả 03 người con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mức cấp dưỡng cho mỗi người con là 5.000.000 đồng/tháng. Hiện tại ông T hiện nay làm công việc gì, thu nhập bao nhiêu bà T1 không biết.

Về tài sản chung, cha mẹ ông T có cho một phần đất, sau đó ông T và bà T1 bán lấy tiền mua lại phần đất khác là 10.4747m² tọa lạc tại xã L, huyện T, tỉnh L, hiện tại ông T đang quản lý và đứng tên giấy chứng nhận. Ông T trình bày tài sản chung còn 01 mẫu đất mà cha mẹ của bà T1 cho là không đúng, đất đó là tài sản riêng của bà T1 chứ không phải là tài sản chung, vì bà T1 được cha mẹ lúc chưa kết hôn với ông T. Về nợ chung, bà T1 và ông T có vay ngân hàng số tiền 70.000.000 đồng, ông T là người nhận 15.000.000 đồng tiêu xài cá nhân do đó bà T1 chỉ chịu trách nhiệm trả cho ngân hàng phân nửa số tiền 55.000.000 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Long An: Quá trình thụ lý vụ án Thẩm phán và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về trình tự phiên tòa sơ thẩm. Về quan điểm giải quyết vụ án: Do hôn nhân giữa ông T và bà T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, cho ông T được ly hôn với bà T1. Về con chung, theo nguyện vọng của con, giao bà T1 trực tiếp nuôi 03 người con chưa thành niên là Lê Văn T3, Lê Văn T4, Lê Thị Như T5. Buộc ông T phải cấp dưỡng nuôi con

theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết bà T1 có đề nghị chia tài sản chung và nợ chung nhưng bà T1 không nộp đơn yêu cầu để làm căn cứ cho nộp tiền tạm ứng án phí nên không xem xét. Trường hợp sau này các bên không tự thỏa thuận phân chia tài sản được thì ông T, bà T1 có quyền nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện ông Lê Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị Hồng T1, do vậy xác định tranh chấp giữa ông T với bà T1 là tranh chấp về ly hôn. Căn cứ theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An có thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của ông T: Hôn nhân giữa ông T và bà T1 xác lập cơ sở tự nguyện, tổ chức lễ cưới vào năm 2003, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh L vào ngày 28-3-2005 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 10/2005. Sau khi cưới bà T1 về sống chung gia đình ông T, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 8 năm 2019 thì mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, mâu thuẫn về tiền bạc, ông T sống thiếu trách nhiệm với gia đình. Do bị ông T đe dọa nên từ tháng 10 năm 2019 đến nay ông T và bà T1 không còn sống chung, không có khả năng đoàn tụ. Như vậy hôn nhân giữa ông T với bà T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, cho ông T ly hôn với bà T1.

[3] Về nuôi con chung: Ông T và bà T1 có 03 người con chung là Lê Văn T3, sinh ngày 07-01-2005; Lê Văn T4, sinh ngày 12-11-2006 và Lê Thị Như T5, sinh ngày 10-4-2012, hiện tại bà T1 đang trực tiếp nuôi 03 con chung, nguyện vọng của các con là muốn ở chung với mẹ. Do đó căn cứ theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, giao bà T1 trực tiếp nuôi 03 con chung.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình thì cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Bà T1 yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mức cấp dưỡng cho mỗi người con là 5.000.000 đồng/tháng nhưng ông T không đồng ý. Xét thấy hiện tại ông T sinh sống bằng nghề làm nông nghiệp, đất sản xuất ít, thu nhập thấp không ổn định, do đó ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hàng tháng, mức cấp dưỡng cho mỗi người con là 750.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 8 năm 2020 đến khi con đủ 18 tuổi. Ông T và bà T1 có quyền thăm, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Theo ông T, bà T1 trình bày thì vợ chồng có tài sản chung và nợ chung, trong quá trình giải quyết bà T1 có đề nghị chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng. Tòa án đã thông báo cho ông T và bà T1 biết việc yêu cầu chia tài sản thì đương sự phải có đơn nộp cho Tòa án, nội dung đơn phải nêu cụ thể yêu cầu để Tòa án cho nộp tiền tạm ứng án phí. Do ông T và bà T1 không có đơn yêu cầu do đó Tòa án không giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Trường hợp sau này các bên không tự thỏa thuận chia tài sản được thì có quyền nộp đơn yêu cầu và Tòa án sẽ giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì ông T phải chịu 300.000 đồng án phí về ly hôn và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng là 600.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Áp dụng các điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Lê Văn T đối với bà Nguyễn Thị Hồng T1.

Về hôn nhân: Ông Lê Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Hồng T1.

Về nuôi con: Giao bà Nguyễn Thị Hồng T1 trực tiếp nuôi 03 người con chưa thành niên là Lê Văn T3, sinh ngày 07-01-2005; Lê Văn T4, sinh ngày 12-11-2006; Lê Thị Như T5, sinh ngày 10-4-2012.

Buộc ông Lê Văn T phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mức cấp dưỡng cho mỗi người con là 750.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 8 năm 2020 đến khi con đủ 18 tuổi.

Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Hồng T1 có quyền thăm, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

2- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không có đơn yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

3- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn T phải chịu 600.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0004939 ngày 03-02-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An. Ông Lê Văn T còn phải nộp thêm 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

4- Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 10-8-2020).

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 và 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã L, h.T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Trần Quốc Tiến